**KẾ HOẠCH GIÁO DỤC NĂM HỌC 2025 - 2026**

**KHỐI NHÀ TRẺ 25- 36 THÁNG TUỔI**

1. **MỤC TIÊU GIÁO DỤC – NỘI DUNG GIÁO DỤC**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mục tiêu giáo dục năm** | **Nội dung giáo dục năm** | **Chủ đề thực hiện** |
| **Bé và các bạn** | **Đồ dùng đ/c** | **Các cô các bác** | **Cây và những bông hoa đẹp.** | **Những con vật**  | **Tết và mùa xuân** | **Mẹ và những người thân** | **Các PT GT** | **Mùa hè đến rồi** |
|  | **1. Lĩnh vực giáo dục phát triển thể chất** |
| **1.1. Phát triển vận động** |
| **-Thực hiện các động tác phát triển nhóm cơ và hô hấp** |
| **1** | Trẻ thực hiện các động tác trong bài tập thể dục: Hít thở, tay, lưng/bụng và chân | Thực hiện các động tác hô hấp, tay-vai, lưng bụng lườn, chân-bật trong giờ thể dục sáng và các động tác tay-vai, lưng bụng lườn, chân-bật trong bài tập phát triển chung giờ hoạt động phát triển thể chất | x | x | x | x | x | x | x | x | x |
|  **-Thực hiện vận động cơ bản và phát triển tố chất vận động ban đầu** |
| **2** | Trẻ giữ được thăng bằng trong vận động đi/ chạy thay đổi tốc độ nhanh- chậm theo cô hoặc đi trong đường hẹp có bê vật trên tay, bật tại chỗ, bật qua vạch kẻ, bật xa. | - Đi theo hiệu lệnh: Đi nhanh, đi chậm |  | x |  |  |  |  |  |  |  |
| - Đi đến vạch chuẩn |  | x |  |  |  |  |  |  |  |
| - Đi đều bước |  |  |  |  |  | x |  |  |  |
| - Đi trong đường hẹp. | x |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Đi có bê vật trên tay |  |   | x |  |  |  |  |  |  |
| - Đi trên cầu |  |  |  |  |  |  |  |  | x |
| - Chạy theo hướng thẳng |  |  |   | x |  |  |  |  |  |
| - Đứng co một chân |  |  |  |  |  | x |  |  |  |
| - Đi bước qua gậy kê cao 5cm |  |  |   |  | x |  |  |  |  |
| - Đi trong đường ngoằn ngoèo  |  |  |  |  |  |  |  | x |  |
| - Đi bước vào các ô | x |   |  |  |  |  |  |  |  |
| Đi trong đường hẹp có bê vật trên tay |  |  |  |  |  |  | x |  |  |
| Đi bước qua vật cản |  |  | x |  |  |  |  |  |  |
| Bước lên xuống bậc cao |  |  |  |  |  |  |  |  | x |
| - Đi kết hợp chạy. |  |  |   | x |  |  |  |  |  |
|
|
|
| - Nhún bật tại chỗ. | x |  |  |   |  |  |  |  |  |
| - Bật qua vạch kẻ ( bật qua các vòng). |  |  |  |   |  | x |  |  |  |
| - Bật xa bằng 2 chân 15 – 20cm |  |  |  |  | x |  |  |  |   |
| **3** | Thực hiện phối hợp vận động tay - mắt tung bắt bóng với cô. | + Tung bóng bằng hai tay |  |  |  |  |   |  |  |  | x |
| + Tung - bắt bóng cùng cô khoảng cách 1m – 1,2 m. |  |  |  |  |   |  |  | x |  |
| + Tung bóng qua dây |  |  |  | x |   |  |  |  |  |
| **4** | Phối hợp tay, chân , cơ thể trong khi bò để giữ được vật đặt trên lưng | - Bò theo hướng thẳng | x |  |  |  |  |   |  |  |  |
| - Bò thẳng hướng và bò có mang vật trên lưng |  |  |  | x |  |   |  |  |  |
| - Bò chui qua cổng |  | x |  |  |  |  |  |  |  |
| - Bò, trườn qua vật cản |  |  |  |  |  | x |  |  |  |
| - Bò theo đường ngoằn ngoèo |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Bò theo đường dích dắc |  |  | **x** |  |  |  |  |  |  |
| Bò bằng 2 bàn tay, 2 bàn chân |  |  |  |  | x |  |  |  |  |
| Trườn chui qua cổng |  |  |  |  |  |  |  | x |  |
| Bò trong đường hẹp, ném bóng vào rổ |  |  |  |  |  |  | x |  |  |
| **5** | Thực hiện sức mạnh của cơ bắp trong vận động ném, đá bóng, ném xa lên phía trước bằng một tay | - Ném về phía trước  |   | **x** |  |  |  |  |   |  |  |
| - Bò chui qua cổng, ném bóng về phía trước |  |  |  |  |  |  |   |  | x |
| - Ném bóng vào đích khoảng cách từ 1m - 1,2 m |  |  |  |  | x |  | x |  |  |
| - Bò chui qua cổng, ném bóng vào rổ  |  |  |  |  |  |  |  | x |  |
| - Đá bóng về phía trước |  |  |  |  |  |  | x |  |  |
| **- Thực hiện vận động cử động của bàn tay, ngón tay:** |
| **6** |  Vận động cổ tay, bàn tay, ngón tay - thực hiện “ Múa khéo” *Tham gia một số trò chơi vận động, trò chơi dân gian qua các hoạt động tập thể giúp trẻ phát triển khả năng vận động tinh, vận động thô.* | - Xoa tay, chạm các đầu ngón tay với nhau, rón, nhào, khuấy, đào, vò, xé |  | x |  | x |  |  |  |  |  |
| - Tập xâu luồn dây |  |  |  | x |  |  |  |  |  |
| - Cài cởi cúc, buộc dây. |  | x |  |  |  | **x** |  |  | **X** |
| - Nhón nhặt đồ vật. |  |  |  |  |  | x |  |  |  |
| **7** | Trẻ phối hợp các động tác bàn tay,ngón tay ,phối hợp tay mắt trong các hoạt động xếp cạnh ,xâu vòng ,chồng xếp…. | - Chắp ghép hình |  |  |  |  | **x** |  |  |  |  |
| - Xếp cạnh, xếp khít  |  |  |  | x |  | x | x |  |  |
| - Chồng xếp 6- 8 khối |  |  |  |  |  |  |  |  | X |
| - Xâu vòng tay, vòng cổ, vòng trang trí. |  |  |  | x |  | **x** | x |  | X |
| - Lật mở trang sách | x |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **1.2.Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe** |
| **Có một số nền nếp thói quen tốt trong sinh hoạt** |
| **8** | Trẻ thích nghi với chế độ ăn cơm, ăn được các loại thức ăn khác nhau. *Một số món ăn trong ngày, lễ tết và tham gia gói bánh chưng biết giúp những việc đơn giản như lau lá bánh,…* | - Làm quen với chế độ ăn cơm và các loại thức ăn khác nhau. | x | x |  |  |  |  | x | x |  |
| - Tập luyện nền nếp thói quen trong ăn uống; ăn chín uống chín, rửa tay trước khi ăn, lau mặt, lau miệng, uống nước sau khi ăn.*- Nói tên một số món ăn được ở trường và ở nhà* | x | x |  |  |  | x | x | x |  |
| **9** |  Trẻ quen với chế độ ngủ 1 giấc buổi trưa | - Luyện thói quen ngủ một giấc trưa |  | x |  |  |  |  | x | x |  |
|  | **1.3.Thực hiện một số việc tự phục vụ** |
| **10** | Trẻ biết đi vệ sinh đúng nơi quy định, *nhận biết được ký hiệu nhà vệ sinh nam, nữ* | - Luyện một số thói quen tốt trong sinh hoạt: Tập đi vệ sinh, vứt rác đúng nơi quy định. | x |  | x |  |  |  | x |  | x |
| **11** | Trẻ làm được một số việc với sự giúp đỡ của người lớn (Lấy nước uống, đi vệ sinh...) | + Xúc cơm, uống nước |  |  | x |  |  |  |  | x |  |
| + Mặc quần áo, đi dép, đi vệ sinh, cởi quần áo khi bị bẩn ướt. |  |  | x |  |  |  | x | x |  |
| -Nói với người lớn khi có nhu cầu vệ sinh |  |  | x |  |  | x | x |  |  |
| **12** | Trẻ thích nghi với chế độ nề nếp, lau mặt, rửa tay, mặc quần áo…*Vệ sinh răng miệng chăm sóc và bảo vệ mắt, rửa tay bằng xà phòng, phòng chánh dịch bệnh.* | - Tập một số thao tác đơn giản trong rửa tay, lau mặt, *đánh răng* *rửa tay bằng xà phòng, sát khuẩn tay* |  | x |  |  |  |  | x |  | X |
|  | **1.4.Nhận biết và tránh một số nguy cơ không an toàn** |
| **13** | Biết tránh một số vật dụng, nơi nguy hiểm khi được nhắc nhở. | - Nhận biết một số vật dụng nguy hiểm, những nơi nguy hiểm không được phép sờ vào hoặc đến gần. (Bếp đang đun, phích nước nóng, xô nước, ổ điện, lan can, cống nước, ao hồ, sông ngòi…) | x |  | x |  |  | x | x |  | x |
| **14** | Biết và tránh một số hành động nguy hiểm (Leo trèo lên lan can, chơi nghịch các vật sắc, nhọn...) Khi được nhắc nhở | - Nhận biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh như (Leo trèo lên lan can, chơi nghịch các vật sắc, nhọn) |  |  |  | x | x |  | x |  |  |
|  | **2. Lĩnh vực giáo dục phát triển nhận thức:** |
|  | **2.1.Khám phá thế giới xung quanh bằng các giác quan:** |
| **15** | Trẻ được sờ nắn, nhìn, nghe, ngửi, nếm để nhận biết đặc điểm nổi bật của đối tượng *Thực hiện một số thí nghiệm đơn giản áp dụng theo phương pháp giáo dục tiên tiến* | - Tìm đồ vật vừa mới cất giấu |  | x |  | x |  |  |  |  |  |
| - Nghe và nhận biết âm thanh của một số đồ vật, tiếng kêu của một số con vật quen thuộc |  | x |  |  | x |  |  |  |  |
| - Sờ nắn, nhìn, ngửi....đồ vật, hoa, quả để nhận biết đặc điểm nổi bật |  | x |  | x |  | x |  |  |  |
| - Sờ nắn đồ vật, đồ chơi để nhận biết cứng- mềm, trơn (nhắn) - sù sì | x | x |  |  | x |  |  |  |  |
| - Nếm vị của một số thức ăn, quả ( Ngọt, mặn, chua) |  |  |  | x |  | x |  |  |  |
|  | **2.2.Thể hiện sự hiểu biết về các sự vật, hiện tượng gần gũi:** |
| **16** | Trẻ chơi bắt chước một số hành động quen thuộc của người gần gũi sử dụng được một số đồ chơi quen thuộc | - Tên một số đồ dùng, đồ chơi quen thuộc sử dụng được đồ dùng đồ chơi quen thuộc | x | x |  |  |  |  | x | x |  |
| **17** | Trẻ nói được tên của bản thân và những người gần gũi khi được hỏi. | - Tên và một số đặc điểm bên ngoài của bản thân | x |  |  |  |  |  | x |  |  |
| - Tên và công việc của những người thân gần gũi trong gia đình |  |  | x |  |  |  | x |  |  |
| - Tên của cô giáo, các bạn, cô giáo, nhóm/ lớp | x |  | x |  |  |  |  |  | x |
| **18** | Trẻ nói được tên và chức năng một số bộ phận cơ thể khi được hỏi. | - Tên ,chức năng chính một số bộ phận cơ thể: Mắt, mũi, miệng, tai, tay, chân | x |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **19** | Nói được tên và một vài đặc điểm nổi bật của các đồ vật, hoa, quả, con vật, các PT giao thông gần gũi, quen thuộc, *biết ký hiệu đền xanh đèn đỏ* | . Nói được tên và một vài đặc điểm nổi bật của các đồ vật, hoa, quả, con vật, các PT giao thông gần gũi, quen thuộc |  |  |  | x | x | x |  | x |  |
| - Tên, đặc điểm nổi bật, công dụng của rau, hoa, quả quen thuộc. |  |  |  | x |  | x |  | x |  |
| - Tên, đặc điểm nổi bật của các con vật. |  |  |  |  | x |  |  |  |  |
| **20** |  Trẻ biết chỉ nói tên lấy hoặc cất đúng đồ chơi màu đỏ, xanh, vàng theo yêu cầu. | - Màu đỏ, vàng , xanh | x | x | x | x | x | x | x | x | X |
| - Hình tròn, hình vuông | x | x | x | x | x |  | x | x | X |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **21** | Trẻ biết chỉ, lấy, cất đồ chơi có kích thước to, nhỏ theo y/c | - Đồ dùng đồ chơi to- nhỏ |  | x |  | x |  |  |  | x |  |
| **22** | Trẻ nói được tên đặc điểm của mùa hè. *Bước đầu hiểu được các hiện tượng liên quan đến biến đổi khí hậu ( nắng nóng kéo dài, ngập lụt, hạn hán…) và biết cách ứng phó phù hợp (tưới cây, tiết kiệm nước, trồng cây, không vứt rác bừa bãi…)* | - Tên, đặc điểm nổi bật của trang phục, nước uống mùa hè; Một số việc làm để giữ sức khỏe trong mùa hè; Một số hiện tượng thiên nhiên, thời tiết trong mùa hè; Một số hoạt động vui chơi khi đi tắm biển |  |  |  |  |  |  |  |  | x |
| **23** | - Trẻ biết vị trí không gian so với bản thân trẻ. | - Vị trí không gian (trên - dưới, trước - sau) so với bản thân trẻ. |  |  |  | x |  |  |  |  |  |
|  | **3. Lĩnh vực giáo dục phát triển ngôn ngữ** |
|  | **3.1.Nghe hiểu lời nói** |
| **24** | Trẻ thực hiện được nhiệm vụ gồm 2- 3 hành động : Ví dụ “Cháu cất đồ chơi lên giá rồi đi rửa tay”. *Bỏ rác đúng nơi quy định. Hiểu được tác hại của việc xả rác bừa bãi.* | - Nghe và thực hiện các yêu cầu bằng lời nói (Cất đồ chơi lên giá hoặc cất ba lô vào tủ…)  | x | x | x |  | x |  |  |  |  |
| - Nghe các câu hỏi: “Cái gì?”; “Làm gì?”; “Để làm gì?”; “Ở đâu?”; “Như thế nào?”. | x | x | x |  |  |  |  | x | X |
| **25** |  Trẻ trả lời các câu hỏi “Ai đây?”, “ Cái gì đây?”. “Làm gì?”; “Thế nào?” (Ví dụ: “Con gà gáy thế nào”?...) | - Nghe, trả lời và đặt câu hỏi “Cái gì đây”, “ Ở đâu”; “ Thế nào”; “ Để làm gì”; “ Tại sao”. | x | x | x | x | x | x | x | x | x |
| **26** | Trẻ hiểu nội dung truyện ngắn đơn giản, trả lời được các câu hỏi về tên truyện, tên và hành động của các nhân vật. | - Nghe hiểu nội dung truyện ngắn đơn giản, trả lời được các câu hỏi về tên truyện, tên và hành động của các nhân vật. | x | x | x | x | x | x |  |  |  |
| - Kể lại truyện được nghe nhiều lần có gợi ý của cô. |  |  |  |  |  |  |  |  | X |
| **27** | Trẻ hiểu nội dung 1 số bài đồng dao, hò vè….. | Trẻ nghe 1 số bài đồng dao, ca dao, hò vè, bài hát đơn giản | x | x | x | x | x |  |  |  |  |
|  | **3.2.Nghe, nhắc lại các âm, các tiếng và các câu** |
| **28** | Trẻ phát âm rõ tiếng | - Sử dụng các từ chỉ đồ vật, con vật, đặc điểm, hành động quen thuộc trong giao tiếp. | x |  |  |  | x | x | x |  |  |
| - Thể hiện nhu cầu mong muốn vàhiểu biết bằng 1-2 câu đơn giản và câu dài. |  |  |  | x |  | x | x | x |  |
| **29** | Trẻ đọc được bài thơ, ca dao, đồng dao với sự giúp đỡ của cô giáo. *Phát âm chuẩn một số phụ âm L/N theo cô.* | - Nghe và đọc các đoạn thơ, bài thơ ngắn có câu 3-4 tiếng | x | x | x | x | x | x | x | x | X |
| - Nghe và đọc các bài thơ đồng dao, ca dao, hò vè, câu đố, đơn giản. | x | x | x | x | x | x | x | x | X |
|  | **3.3.Sử dụng ngôn ngữ để giao tiếp** |
| **30** | Trẻ nói được câu đơn, câu có 5- 7 tiếng, có các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm quen thuộc. | - Lắng nghe khi người lớn nói và đọc sách. |  |  | x |  |  | x |  | x | X |
| - Xem tranh và gọi tên các nhân vật, sự vật, hành động gần gũi trong tranh. |  |  | x |  | x | x | x | x | X |
| **31** | Trẻ biết sử dụng lời nói với các mục đích khác nhau:- Chào hỏi trò chuyện- Bày tỏ nhu cầu của bản thân.- Hỏi về các vấn đề quan tâm như: “Con gì đây?”; “Cái gì đây?” | - Sử dụng lời nói với các mục đích khác nhau để; Chào hỏi trò chuyện; | x |  |  |  |  | x |  | x |  |
| - Bày tỏ nhu cầu của bản thân; |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Hỏi về các vấn đề quan tâm như: “con gì đây? Cái gì đây? |  | x |  |  | x | x |  | x |  |
| **32** | Trẻ nói to, đủ nghe, lễ phép | - Sử dụng các từ thể hiện sự lễ phép khi nói chuyện với người lớn. |  |  | x | x |  |  | x |  | X |
|  | **4. Lĩnh Vực giáo dục phát triển tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ** |
|  | **4.1.Biểu lộ sự nhận thức về bản thân** |
| **33** | Trẻ nói được một vài thông tin về mình (tên, tuổi) | - Nhận biết tên gọi, một số đặc điểm bên ngoài bản thân. | x | x |  |  |  |  |  |  |  |
| - Thực hiện được một số yêu cầu đơn giản của giáo viên. | x |  |  |  | x | x |  |  | X |
| **34** | Trẻ thể hiện điều mình thích và không thích | - Nhận biết một số đồ dùng đồ chơi yêu thích của mình. |  | x | x |  |  |  | x | x | X |
| - Tập sử dụng đồ dùng, đồ chơi. |  | x |  | x | x |  | x | x | X |
|  | **4.2.Nhận biết và biểu lộ cảm xúc với con người và sự vật gần gũi** |
| **35** | Trẻ biết biểu lộ sự thích giao tiếp với người khác bằng cử chỉ, lời nói | - Giao tiếp với những người xung quanh |  |  | x |  | x | x | x | x | X |
| **36** | Nhận biết được trạng thái cảm xúc, vui, buồn, sợ hãi*, trẻ diễn đạt đơn giản cảm xúc của mình bằng lời nói con vui, con buồn bằng hành động* | - Nhận biết và thể hiện một số trạng thái và cảm xúc: Vui, buồn, tức giận, sợ hãi. | x |  |  | x |  | x |  |  |  |
| **37** | Biểu lộ cảm xúc vui , buồn, sợ hãi qua nét mặt, cử chỉ | - Thể hiện một số trạng thái và cảm xúc: Vui, buồn, tức giận. |  |  | x |  | x |  | x | x |  |
| **38** | Biểu lộ sự thân thiện với một số con vật quen thuộc, gần gũi, bắt chước tiếng kêu, gọi. | - Quan tâm đến các con vật nuôi. Bắt chước tiếng kêu và hành động của một số con vật quen thuộc. |  |  |  |  | x |  |  |  |  |
|  | **4.3.Thực hiện hành vi xã hội đơn giản** |
| **39** | Trẻ biết chào tạm biêt, cảm ơn, vâng ạ. | - Thực hiện một số hành vi văn hóa và giao tiếp: Chào, tạm biệt, cảm ơn, nói từ dạ, vâng, chơi cạnh bạn không cấu bạn. | x | x | x | x | x | x | x | x | x |
| **40** | Trẻ biết thể hiện một số hành vi xã hội đơn giản qua trò chơi x giả bộ( trò cho chơi bế em, khuấy bột cho em bé, nghe điện thoại….) | - Tâp sử dung đồ dùng đồ chơi thể hiện một số hành vi đơn giản qua các trò chơi, hoạt động góc, chơi mọi núc mọi nơi, chơi bế em, khuấy bột cho bé, nghe điện thoại | x | x | x | x |  | x |  | x | X |
| **41** | Trẻ chơi thân thiện cạnh bạn khác. | - Chơi thân thiện với bạn, chơi cạnh bạn, không tranh dành đồ chơi với bạn. |  |  | x | x |  | x |  | x | X |
| **42** | Thực hiện một số yêu cầu của người lớn, *bỏ rác đúng nơi quy định* | Thực hiện một số quy định đơn giản trong sinh hoạt ở nhóm, lớp: Xếp hàng, chờ đến lượt, để đồ chơi vào nơi quy định. |  | x | x | x | x | x | x |  | X |
|  | **4.4.Thể hiện cảm xúc qua hát, vận động theo nhac/ tô màu, vẽ, năn, xếp hình, xem tranh** |
| **43** | Biết hát và vận động đơn giản theo một vài bài hát, bản nhạc quen thuộc. *Biết du dương theo tiếng nhạc, vận động cùng cô và các bạn các bản nhạc về quê hương,…* | - Nghe hát, nghe nhạc với các giai điệu khác nhau; nghe âm thanh của các dụng cụ. | x | x | x | x | x | x | x | x | X |
| - Hát và tập vận động đơn giản theo nhạc | x | x | x | x | x | x | x | x | X |
| **44** | Trẻ thích tô màu vẽ, nặn, xé, xếp hình, xem tranh (cầm bút di màu, vẽ nguyệch ngoạc) *Biết sử dụng các nguyên liệu từ thiên nhiên như: lá cây, hoa, quả, sỏi, hột hạt để tạo thành sản phẩm.* | -Vẽ các đường nét khác nhau, di màu, nặn, xé, vò, xếp hình, xem tranh.- Làm quen với đất nặn.- Chơi xếp hình.- Xem tranh ảnh về chủ đề, tranh truyện. | x | x | x | x | x | x | x | x | X |